

Phụ lục I
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Đồng Tháp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
1. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15/01/2025)							
a- Diện tích gieo trồng							
- Lúa Đông xuân 2024-2025	ha	187.000	19.450	183.893	97,26	98,34	164.443
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông Xuân 2024-2025	ha	13.000	3.258	11.507	108,13	88,52	8.249
b- Thu hoạch							
- Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2024-2025	tấn	1.361.195	58.281	125.082	42,59	9,19	66.801
c- Thủy sản							
- Tổng sản lượng thủy sản	tấn	700.000	46.362	46.362	109,45	6,62	
+ Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	16.100	473	473	105,82	2,94	
+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	683.900	45.889	45.889	109,49	6,71	
. Cá tra	tấn	560.000	40.220	40.220	109,04	7,18	
2. Sản xuất CN-TTCN							
2.1. Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%	111,00			109,07		113,67
2.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
- Cát khai thác	1000 m3	7.000	401	401	573,25	5,73	
- Thủy sản chế biến (cá phi lê đông lạnh)	tấn	535.000	38.570	38.570	103,49	7,21	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Gạo xay xát, lau bóng	1000 tấn	2.200	191	191	114,16	8,67	
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	30.200	2.104	2.104	102,17	6,97	
- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	2.000	138	138	125,59	6,89	
- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	95.000	6.000	6.000	148,81	6,32	
- Sản phẩm may mặc	1000 cái	8.650	450	450	194,44	5,21	
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	2.000	147	147	94,91	7,36	
- Các bộ phận của giày dép bằng da	1000 đôi	8.400	621	621	97,26	7,39	
- Bia	1000 lít	22.300	1.474	1.474	61,30	6,61	
- Bê tông tươi	m3		12.170	12.170	133,60		
- Nước sản xuất	Nghìn m3		6.342	6.342	133,41		
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	158.400	13.771	13.771	110,72	8,69	
4. Kim ngạch XNK							
a- Kim ngạch xuất khẩu (không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất)	tr.USD	2.200	193,12	193,12	164,34	8,78	
Sản phẩm chủ yếu							
- Thủy sản đông lạnh	tr.USD	670	58,22	58,22	119,91	8,69	
- Gạo	tr.USD	1.030	81,41	81,41	249,71	7,90	
- Bánh phồng tôm	tr.USD	20	1,24	1,24	79,74	6,19	
- Sản phẩm ngành may	tr.USD	260	21,21	21,21	117,27	8,16	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Hàng hóa khác	tr.USD	420	46,69	46,69	110,32	11,12	
b- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Tỉnh	tr.USD	930	81,98	81,98	125,08	8,81	
Sản phẩm chủ yếu							
- Xăng dầu các loại	tr.USD	383	33,43	33,43	92,35	8,73	
- Nguyên, phụ liệu SX tân dược	tr.USD	44	4,17	4,17	106,77	9,47	
- Vải may mặc	tr.USD	108	10,72	10,72	192,60	9,93	
- Mặt hàng khác	tr.USD	395	33,66	33,66	169,37	8,52	
5. Du lịch							
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	5.000	500	500	142,86	10,00	
Trong đó, khách quốc tế	Nghìn lượt khách	60	3	3	150,00	5,00	
- Tổng thu ngành du lịch	tỷ đồng	2.100	300	300	200,00	14,29	
6. Tài chính (đến ngày 31/01/2025)							
6.1. Thu NSNN trên địa bàn	tỷ đồng	10.101	1.005,4	1.005,4	88,86	9,95	
Thu nội địa	tỷ đồng	9.595	971,1	971,1	89,03	10,12	
Thu hải quan	tỷ đồng	500	34,3	34,3	84,39	6,86	
6.2. Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	21.373	2.026,0	2.026,0	141,43	9,48	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
Chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	4.667	100,0	100,0	29,04	2,14	
Chi thường xuyên	tỷ đồng	12.763	1.462,4	1.462,4	179,35	11,46	
7. Tín dụng, ngân hàng (đến ngày 31/01/2025)							
Tổng vốn huy động tín dụng	tỷ đồng	84.737	75.320	75.320	112,61	88,89	74.989
Tổng dư nợ tín dụng	tỷ đồng	136.653	119.339	119.339	113,60	87,33	118.829
8. Về phát triển Doanh nghiệp (đến ngày 31/01/2025)							
Doanh nghiệp thành lập mới	DN	650	61	61	Tương đương	9,38	
+ Tổng vốn DN thành lập mới đăng ký	tỷ đồng		320	320			
Doanh nghiệp giải thể (tự nguyện)	DN	130	11	11	Tăng 2 DN	8,46	
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	DN	250	179	179	Giảm 11 DN	71,60	
Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	160	71	71	Tăng 17 DN	44,38	
9. Về đăng ký đầu tư tư nhân (đến ngày 20/01/2025)							
- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận		80					
- Số dự án có chủ trương	DA	24					
+ Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	DA						

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng						
Trong đó, số dự án FDI	ĐA	1					
Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	500					
10. Đầu tư công (giải ngân đến ngày 24/01/2025)		8.010					
- Phân khai chi tiết vốn	%	8.010					
- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	8.010	380,35	380,35	thấp hơn 0,97%	4,75	
- Tỷ lệ giải ngân	%	100					
11. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32.538					
12. Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	115					
Trong đó:							
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lũy kế)	xã	51					
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	1					
13. Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	11					
14. Số hợp tác xã thành lập mới (đến ngày 20/01/2025)	HTX	7	2	2	Tương đương	28,57	
15. Số lao động được giải quyết việc làm	Người	30.000	459	459	1,53	1,53	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 01 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 01	01 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
. TĐ: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1.500	49	49	3,27	3,27	
16. Tai nạn giao thông	vụ		40	40	tăng 18		tăng 18
Số người chết	người		20	20	tăng 2		tăng 2
Số người bị thương	Người		31	31	tăng 26		tăng 26
Thiệt hại	Tỷ đồng		0,134	0,134	tăng 0,024		tăng 0,024